

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2017 theo các Chuẩn  
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín  
dụng Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	30/09/2017 (3)	31/12/2016 (4)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		7,853,188	7,106,546
II	Tiền gửi tại NHNN		29,516,918	36,710,770
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		85,093,478	61,865,173
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		59,374,077	39,849,011
2	Cho vay các TCTD khác		26,272,442	22,076,457
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(553,041)	(60,295)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	11,452,531	10,016,115
1	Chứng khoán kinh doanh		11,536,744	10,086,026
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(84,213)	(69,911)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	295,296	-
VI	Cho vay khách hàng		813,528,138	713,633,464
1	Cho vay khách hàng	V.03	828,007,024	723,697,408
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(14,478,886)	(10,063,944)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	144,127,877	144,412,972
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		116,449,647	113,657,155
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		36,942,961	36,823,521
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(9,264,731)	(6,067,704)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	2,590,544	4,329,801
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		1,898,045	3,297,900
3	Đầu tư vào công ty liên kết		518,830	696,220
4	Đầu tư dài hạn khác		255,712	457,466
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(82,043)	(121,785)
IX	Tài sản cố định		9,913,181	9,721,944
1	Tài sản cố định hữu hình		5,541,412	5,373,497
a	Nguyên giá TSCĐ		10,402,742	9,605,942
b	Hao mòn TSCĐ		(4,861,330)	(4,232,445)
2	Tài sản cố định vô hình		4,371,769	4,348,447
a	Nguyên giá TSCĐ		5,471,634	5,283,678
b	Hao mòn TSCĐ		(1,099,865)	(935,231)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	30/09/2017 (3)	31/12/2016 (4)
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>21,537,515</b>	<b>18,607,365</b>
1	Các khoản phải thu		7,448,084	5,784,931
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10,134,491	9,229,160
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		13,377	7,467
4	Tài sản Có khác - Trong đó: Lợi thế thương mại		4,092,681 -	3,739,195 -
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(151,118)	(153,388)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>1,125,908,666</b>	<b>1,006,404,150</b>
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V.07</b>	<b>58,313,248</b>	<b>43,392,135</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.08</b>	<b>91,634,526</b>	<b>92,499,222</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác	V.8.1	27,222,775	33,146,730
2	Vay các TCTD khác	V.8.2	64,411,751	59,352,492
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.09</b>	<b>823,073,422</b>	<b>726,021,696</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>103,320</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>		<b>11,595,991</b>	<b>11,361,960</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.10</b>	<b>69,224,118</b>	<b>66,642,041</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>25,531,255</b>	<b>22,239,527</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		15,440,540	13,397,161
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	104,320	49,198
3	Các khoản phải trả và công nợ khác Thuế TNDN phải trả Các khoản công nợ khác	V.11	9,986,395 243,917 9,742,478	8,793,168 97,144 8,696,024
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V.13</b>	<b>46,536,106</b>	<b>44,144,249</b>
1	Vốn của TCTD		34,328,961	34,304,553
a	Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		111,502	87,094
2	Quỹ của TCTD		3,552,454	3,376,582
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(74,815)	(111,569)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		5,955,429	4,970,931
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		2,774,077	1,603,752
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,125,908,666</b>	<b>1,006,404,150</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	30/09/2017 (3)	31/12/2016 (*) (4)
1	Bảo lãnh vay vốn		1,098,513	1,004,168
2	Cam kết giao dịch hối đoái		6,352,367	1,613,485
	- Cam kết mua ngoại tệ		5,917,422	1,415,531
	- Cam kết bán ngoại tệ		434,945	197,954
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
	- Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		58,073,382	59,046,088
5	Bảo lãnh khác		119,866,539	111,567,973
6	Các cam kết khác		9,932,919	11,642,916

(\*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán hợp nhất ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vương Thị Thanh Hoa



Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý III năm 2017*

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2017		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	21,151,114	16,643,552	57,813,708	45,191,310
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(12,131,137)	(10,138,025)	(34,800,508)	(28,483,880)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>9,019,977</b>	<b>6,505,527</b>	<b>23,013,200</b>	<b>16,707,430</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,368,615	1,085,398	3,955,589	3,106,790
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(638,840)	(520,711)	(1,815,437)	(1,384,217)
<b>II</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>729,775</b>	<b>564,687</b>	<b>2,140,152</b>	<b>1,722,573</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>209,600</b>	<b>168,823</b>	<b>513,209</b>	<b>374,350</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	VI.16	<b>165,122</b>	<b>164,771</b>	<b>325,196</b>	<b>376,721</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	VI.17	<b>32,184</b>	<b>23,030</b>	<b>15,496</b>	<b>(68,858)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		911,843	899,676	2,404,417	2,256,301
6	Chi phí hoạt động khác		(350,637)	(410,152)	(901,505)	(975,431)
<b>VI</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>561,206</b>	<b>489,524</b>	<b>1,502,912</b>	<b>1,280,870</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>	VI.18	<b>163,593</b>	<b>145,961</b>	<b>275,528</b>	<b>1,204,939</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	VI.19	<b>(3,463,598)</b>	<b>(3,153,871)</b>	<b>(10,343,530)</b>	<b>(8,867,917)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>7,417,859</b>	<b>4,908,452</b>	<b>17,442,163</b>	<b>12,730,108</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(5,555,963)</b>	<b>(2,478,185)</b>	<b>(11,886,933)</b>	<b>(6,972,159)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1,861,896</b>	<b>2,430,267</b>	<b>5,555,230</b>	<b>5,757,949</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(379,449)	(447,680)	(1,254,241)	(1,081,972)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		545	6,818	8,566	7,730
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(378,904)</b>	<b>(440,862)</b>	<b>(1,245,675)</b>	<b>(1,074,242)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1,482,992</b>	<b>1,989,405</b>	<b>4,309,555</b>	<b>4,683,707</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>22,113</b>	<b>(23,435)</b>	<b>(88,763)</b>	<b>(63,222)</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng</b>		<b>1,505,105</b>	<b>1,965,970</b>	<b>4,220,792</b>	<b>4,620,485</b>

Lợi nhuận sau thuế quý III/2017 của Ngân hàng ở mức thấp so với cùng kỳ nguyên nhân chủ yếu là do trong quý III/2017, trên cơ sở thận trọng, Ngân hàng tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhằm nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo khả năng bù đắp các tổn thất đối với các khoản tín dụng tiềm ẩn rủi ro.

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hoàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017) (3)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016) (4)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		57,222,366	44,750,967
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(32,898,627)	(26,260,814)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,140,152	1,722,573
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		885,187	460,361
5	Thu nhập khác		(187,957)	(264,280)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,711,679	1,539,886
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(10,252,205)	(8,828,712)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(1,253,980)	(828,817)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>17,366,615</b>	<b>12,291,164</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1,233,674)	(6,327,485)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3,765,778)	(23,850,926)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(398,616)	24,116
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(88,052,653)	(76,777,451)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(4,098,003)	(807,175)
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		-	-
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(915,766)	(1,065,070)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2,485,589	(24,046,045)
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(7,378,412)	(1,079,860)
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		98,051,398	170,254,098
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2,582,077	(28,261,834)
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		234,031	(23,859,184)
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		404,584	1,070,500
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(390)	(250)
<b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>			<b>15,281,002</b>	<b>(2,435,402)</b>

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay	Năm trước
			(từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017)	(từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)
			(3)	(4)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(977,442)	(1,470,415)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3,103	6,179
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(3,900)	(915)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(60,800)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		1,306,160	931,971
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		135,491	331,090
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>463,412</b>	<b>(262,890)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		223,907	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2,481,230)	(9,861)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(2,257,323)</b>	<b>(9,861)</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>13,487,091</b>	<b>(2,708,153)</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>			<b>65,521,789</b>	<b>55,968,854</b>
<b>VI Tiền và các khoản tương đương tiền nhận từ LVB khi hợp nhất</b>			<b>1,540,994</b>	-
<b>VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>			<b>80,549,874</b>	<b>53,260,701</b>

Lập bảng

  
Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng

  
Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

  
Trần Xuân Hoàng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

#### 2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

#### 3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

##### 3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyến	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Trần Thanh Văn	Ủy viên
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 04 năm 2017)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 04 năm 2017)

##### 3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách



#### 4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2017)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2017)
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

#### 5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm mười năm (815) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

#### 6. Công ty con

Ngân hàng có mười (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu (NĐ)
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
6	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98.5%



STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Loại vốn hợp đồng	Tỷ lệ % sở hữu (tính theo VNĐ)
9	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%
10	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT 4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản Lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân Hàng	65%
11	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)**	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50%

(\*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(\*\*): Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- SumiTrust được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức pháp lý của công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên NHTM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

## 7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 24.832 người.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng đô la mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào.

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và



- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### IV- Chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

##### 2. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 tại Thuyết minh số 24.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

##### 3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2017. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng, riêng các nghiệp vụ cho vay khách hàng, khấu hao tài sản cố định của các công ty con ở nước ngoài được thực hiện theo chính sách kế toán riêng của Công ty áp dụng khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát



trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của các công ty con bao gồm Công ty Đầu tư và Phát triển Campuchia (“IDCC”), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”) là đồng đô la Mỹ (“USD”), Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp (“LAK”). Đồng tiền báo cáo của các công ty liên kết bao gồm Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam (“Cavifood”), Công ty TNHH Phát triển Nông thôn Cam Việt (“CRDC”) và Công ty CP Cho thuê máy bay VALC là đồng đô la Mỹ (“USD”). Đồng tiền báo cáo của công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt là đồng Lào Kíp (“LAK”). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

##### **4.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm với đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### **5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

#### **6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### **7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**



Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

## 7.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

### 7.1.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.



Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

#### 7.1.2 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Theo chỉ thị Prakas No. B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 được ban hành bởi Ngân Hàng Quốc Gia Campuchia về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng, Ngân hàng phải thực hiện tiến hành đánh giá danh mục tín dụng để thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng theo năm nhóm nợ bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính, theo đó dự phòng chung và dự phòng cụ thể sẽ được trích lập trên tổng dư nợ cho vay và ứng trước theo nhóm nợ với các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
<i>Dự phòng chung</i>		
Nợ đủ tiêu chuẩn	Dưới 30 ngày	1%
<i>Dự phòng cụ thể</i>		
Nợ cần chú ý	Từ 30 ngày đến 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	Từ 90 ngày đến 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	Từ 180 ngày đến 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	Trên 360 ngày	100%

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xoá sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo (nếu có) khi Ban Tổng Giám Đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

#### 7.1.3 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo quyết định 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 và công văn 242/BOL ngày 2 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản vay khách hàng tại Lào. Theo đó, các khoản cho vay được phân loại thành “Nợ tốt” và “Nợ xấu” dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. “Nợ tốt” là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm A) hoặc Nợ cần chú ý (Nhóm B). “Nợ xấu” là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm C), Nợ nghi ngờ (Nhóm D) hoặc Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm E).

Dự phòng nợ tốt và nợ xấu cho các khoản cho vay được trích lập bằng cách nhân dư nợ với tỉ lệ dự phòng cho từng nhóm nợ như sau:



Nhóm	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
<i>Dự phòng chung</i>		
A	Nợ đủ tiêu chuẩn	0,5%
B	Nợ cần chú ý	3%
<i>Dự phòng cụ thể</i>		
C	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

### 7.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 7.3 Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02.

## 8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

### 8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh*".

### 8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước)



được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư*".

### 8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

### 9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*



Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

**12. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

### **13. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### ***Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Triệu đồng VN)

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
<b>1. Chứng khoán kinh doanh hợp nhất</b>		
<b>1.1. Chứng khoán Nợ</b>	<b>10,889,748</b>	<b>9,775,928</b>
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	10,869,748	9,775,928
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	20,000	-
<b>1.2. Chứng khoán Vốn</b>	<b>646,996</b>	<b>310,098</b>
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	116,030	7,894
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	530,478	302,204
- Chứng khoán nước ngoài	488	-
<b>1.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(84,213)</b>	<b>(69,911)</b>
<b>Tổng</b>	<b><u>11,452,531</u></b>	<b><u>10,016,115</u></b>

2. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản phái sinh khác

	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b> (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
	<u>Tài sản</u>	<u>Công Nợ</u>	<u>Giá trị thuần</u>
<b>Tại 30/9/2017</b>	<b>32,155,050</b>	<b>(31,859,754)</b>	<b>295,296</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>31,576,692</b>	<b>(31,265,078)</b>	<b>311,614</b>
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,545,450	(8,410,516)	134,934
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23,031,242	(22,854,562)	176,680
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>578,358</b>	<b>(594,676)</b>	<b>(16,318)</b>
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	578,358	(594,676)	(16,318)
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>15,454,367</b>	<b>(15,557,687)</b>	<b>(103,320)</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>14,519,542</b>	<b>(14,600,304)</b>	<b>(80,762)</b>
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,106,017	(2,986,443)	119,574
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,413,525	(11,613,861)	(200,336)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>934,825</b>	<b>(957,383)</b>	<b>(22,558)</b>
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	934,825	(957,383)	(22,558)

**3. Cho vay khách hàng**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	797,982,881	711,467,031
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	100	5,591
Cho thuê tài chính	1,168,651	1,148,928
Các khoản trả thay khách hàng	57,718	30,435
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	28,780,444	11,017,276
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	17,230	28,147
<b>Tổng</b>	<b><u>828,007,024</u></b>	<b><u>723,697,408</u></b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	781,460,686	682,185,112
Nợ cần chú ý	29,300,927	27,083,337
Nợ dưới tiêu chuẩn	5,153,291	6,481,930
Nợ nghi ngờ	1,629,053	1,035,811
Nợ có khả năng mất vốn	10,463,067	6,911,218
<b>Tổng</b>	<b><u>828,007,024</u></b>	<b><u>723,697,408</u></b>
Cho vay bằng vốn ODA	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>828,007,024</u></b>	<b><u>723,697,408</u></b>

**- Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Nợ ngắn hạn	465,874,894	396,853,660
Nợ trung hạn	87,395,999	86,399,622
Nợ dài hạn	274,736,131	240,444,126
<b>Tổng</b>	<b><u>828,007,024</u></b>	<b><u>723,697,408</u></b>

**4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng hợp nhất**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2017	5,225,838	4,838,106
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	770,745	7,167,574
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(3,821,844)
Tăng khác	99,043	199,424
<b>Số dư tại ngày 30/09/2017</b>	<b><u>6,095,626</u></b>	<b><u>8,383,260</u></b>
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,240,887	3,276,160
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	764,779	3,138,990
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(807,175)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2016</b>	<b><u>5,005,666</u></b>	<b><u>5,607,975</u></b>



**5. Chứng khoán đầu tư hợp nhất**

	30/09/2017	31/12/2016
<b>5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>116,205,191</b>	<b>113,404,363</b>
a. Chứng khoán Nợ	116,378,011	113,493,762
b. Chứng khoán Vốn	71,636	163,393
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(244,456)	(252,792)
<b>5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>27,922,686</b>	<b>31,008,609</b>
a. Giá trị chứng khoán	36,942,961	36,823,521
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(9,020,275)	(5,814,912)
<b>Tổng</b>	<b>144,127,877</b>	<b>144,412,972</b>

**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

	30/09/2017	31/12/2016
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,898,045	3,297,900
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	518,830	696,220
Các khoản đầu tư dài hạn khác	255,712	457,466
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(82,043)	(121,785)
<b>Tổng</b>	<b>2,590,544</b>	<b>4,329,801</b>

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng**

	30/09/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,447,442		2,799,520	2,833,070	
Ngân hàng liên doanh Lào Việt (*)	-	-	0%	1,294,466	1,411,316	65%
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,447,442	50%	1,505,054	1,421,754	50%
Đầu tư vào các DN khác	771,778	969,433		952,384	1,161,050	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	173,054	55%	115,089	165,593	55%
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482	22,199	50%	12,482	24,688	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	400,000	255,350	37.55%	400,000	274,549	37.55%
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	518,830	18.52%	424,813	696,220	32.21%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33.00%	-	-	33.00%
Công ty TNHH Phát triển Nông thôn Cam Việt	-	-	35.00%	-	-	35.00%
<b>Tổng</b>	<b>2,276,832</b>	<b>2,416,875</b>		<b>3,751,904</b>	<b>3,994,120</b>	

(\*) Ghi nhận khoản đầu tư công ty con Ngân Hàng Liên doanh Lào Việt

**7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
1. Vay NHNN	11,769,145	9,519,969
2. Tiền gửi của KBNN	41,282,755	28,847,232
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,261,348	5,024,934
<b>Tổng</b>	<b>58,313,248</b>	<b>43,392,135</b>

**8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
<b>8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	6,939,349	4,242,242
- Bằng VND	3,655,965	3,677,696
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,283,384	564,546
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	20,283,426	28,904,488
- Bằng VND	13,750,000	22,356,584
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,533,426	6,547,904
<b>Tổng</b>	<b>27,222,775</b>	<b>33,146,730</b>
<b>8.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	9,578,439	7,736,178
- Bằng vàng và ngoại tệ	54,833,312	51,616,314
<b>Tổng</b>	<b>64,411,751</b>	<b>59,352,492</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>	<b>91,634,526</b>	<b>92,499,222</b>

**9. Tiền gửi của khách hàng**

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>138,633,945</b>	<b>124,926,847</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	121,641,959	111,640,036
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	16,991,986	13,286,811
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>678,342,488</b>	<b>596,173,612</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	645,201,631	568,868,683
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	33,140,857	27,304,929
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>6,096,989</b>	<b>4,921,237</b>
<b>Tổng</b>	<b>823,073,422</b>	<b>726,021,696</b>



**10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)**

	30/09/2017	31/12/2016
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>49,723,074</b>	<b>47,141,004</b>
Dưới 12 tháng	18,068,172	16,293,349
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	30,652,633	29,845,417
Từ 5 năm trở lên	1,002,269	1,002,238
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>612</b>	<b>608</b>
Dưới 12 tháng	292	290
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	320	318
<b>Trái phiếu</b>	<b>370</b>	<b>367</b>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	309	306
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>19,500,062</b>	<b>19,500,062</b>
<b>Tổng</b>	<b>69,224,118</b>	<b>66,642,041</b>

**11. Các khoản nợ khác**

	30/09/2017	31/12/2016
Các khoản phải trả nội bộ	2,281,188	2,590,600
Các khoản phải trả bên ngoài	5,910,101	4,720,106
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng</i> )	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,795,106	1,482,462
<b>Tổng</b>	<b>9,986,395</b>	<b>8,793,168</b>

**12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại**

**12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/09/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	49,189	241,299	(253,393)	37,095
2. Thuế TNDN	97,144	1,400,753	(1,253,980)	243,917
3. Các loại thuế khác	58,981	1,830,158	(1,844,102)	45,037
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	180,820	41,167	(32,051)	189,936
<b>Tổng</b>	<b>386,134</b>	<b>3,513,377</b>	<b>(3,383,526)</b>	<b>515,985</b>

**12.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	104,320	49,198
Khoản hoãn nộp thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>104,320</b>	<b>49,198</b>

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VBL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại thời điểm 31/12/2016	34.187.153	30.306	87.094	(111.569)	4.059	2.239.350	1.124.039	9.134	4.970.931	1.603.752	44.144.249
- Tăng trong kỳ	-	-	24.408	64.766	33.368	47.945	94.703	963	4.830.550	1.318.375	6.415.078
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(28.012)	-	(656)	(206)	(245)	(3.846.052)	(148.050)	(4.023.221)
Số dư tại thời điểm 30/09/2017	34.187.153	30.306	111.502	(74.815)	37.427	2.286.639	1.218.536	9.852	5.955.429	2.774.077	46.536.106



13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>34,217,459</b>	<b>-</b>	<b>34,217,459</b>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>34,217,459</b>	<b>-</b>	<b>34,217,459</b>

13.3 Cổ phiếu

	30/09/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI\_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)
Thu nhập lãi tiền gửi	1,296,338	1,113,214
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	47,898,463	36,623,032
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7,290,620	6,209,542
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	315,190	50,580
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6,975,430	6,158,962
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,138,616	1,015,461
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	5,323	12,202
Thu khác từ hoạt động tín dụng	184,348	217,859
	<b>57,813,708</b>	<b>45,191,310</b>

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)
Trả lãi tiền gửi	29,015,442	23,236,966
Trả lãi tiền vay	2,615,673	2,636,685
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3,052,356	2,517,062
Trả lãi tiền thuế tài chính	1,877	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	115,160	93,167
<b>Tổng</b>	<b>34,800,508</b>	<b>28,483,880</b>

**16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	478,871	465,657
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(176,116)	(91,467)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	22,441	2,531
<b>Tổng</b>	<b>325,196</b>	<b>376,721</b>

**17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	32,628	27,151
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(147)	(557)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(16,985)	(95,452)
<b>Tổng</b>	<b>15,496</b>	<b>(68,858)</b>

**18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	16,033	26,966
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	10,867	10,411
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	945	9,555
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4,221	7,000
Phần chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	130,697	351,135
Các khoản thu nhập khác	128,798	826,838
<b>Tổng</b>	<b>275,528</b>	<b>1,204,939</b>



19. Chi phí hoạt động

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	55,159	38,192
2. Chi phí cho nhân viên:	5,962,589	5,037,227
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	5,132,193	4,365,880
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	265,866	227,501
<i>- Chi trợ cấp</i>	318,099	231,126
3. Chi về tài sản	1,961,377	1,652,215
<i>Trong đó, khấu hao Tài sản cố định</i>	660,255	542,160
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,903,400	1,801,723
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	125,810	154,792
<i>- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	9,920	10,673
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	483,542	383,006
6. Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(22,537)	(44,446)
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>10,343,530</b>	<b>8,867,917</b>

VII – Thông tin khác

20. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	25,924,639
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	11,769,145
KBNN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi của KBNN	40,724,187
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	5,261,348
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	1,702
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	43,168
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	1,104
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	49,500
		Tiền vay tại BIDV	192,918
Ngân hàng liên doanh Việt Nga (VRB)	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	181,545
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	162,538
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Metlife	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	13,559
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	571,000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	1,393
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	1,350,206
		Tiền vay tại BIDV	905,930

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	830,006,297	882,651,163	295,296	164,571,808
Nước ngoài	24,273,169	14,189,137	-	357,544



## VIII- Quản lý rủi ro tài chính

### 22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý III năm 2017

**23. Rủi ro thị trường**

**23.1. Rủi ro lãi suất**

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	7,853,188	-	-	-	-	-	-	7,853,188
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,693,479	26,672,468	130,971	-	-	-	-	29,516,918
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	212,743	49,625,809	9,041,644	19,459,567	1,684,490	5,156,895	465,371	85,646,519
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	646,996	-	542,316	547,073	9,800,359	-	-	11,536,744
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	295,296	-	-	-	-	-	-	295,296
VI- Cho vay khách hàng (*)	21,261,808	-	199,502,918	248,885,232	232,858,489	85,088,669	25,336,498	15,073,410	828,007,024
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	6,254,843	3,100,000	7,923,400	13,435,830	2,406,778	59,467,661	60,547,096	153,392,608
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,672,587	-	-	-	-	-	-	2,672,587
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9,913,181	-	-	-	-	-	-	9,913,181
X- Tài sản Có khác (*)	151,118	21,537,515	-	-	-	-	-	-	21,688,633
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>21,669,926</b>	<b>52,079,828</b>	<b>278,901,195</b>	<b>266,543,563</b>	<b>266,300,959</b>	<b>98,980,296</b>	<b>89,961,054</b>	<b>76,085,877</b>	<b>1,150,522,698</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	149,500	75,048,792	33,039,101	20,602,210	11,710,043	7,789,320	1,608,808	149,947,774
II- Tiền gửi của khách hàng	-	10,400	281,597,891	161,809,081	152,057,718	200,225,713	27,365,794	6,825	823,073,422
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10,249	117,818	102,264	353,067	2,138,405	8,874,188	11,595,991
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,265,098	24,630,163	10,117,927	5,026,569	5,684,300	19,500,061	60,224,118
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	25,531,255	-	-	-	-	-	-	25,531,255
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>25,691,155</b>	<b>360,922,030</b>	<b>219,596,163</b>	<b>182,880,119</b>	<b>217,315,392</b>	<b>42,977,819</b>	<b>29,989,882</b>	<b>1,079,378,560</b>
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	21,669,926	26,388,673	(82,020,835)	46,947,400	83,420,840	(118,335,096)	46,983,235	46,095,995	71,150,138
Các cam kết ngoại bảng có tác động thì mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	21,669,926	26,388,673	(82,020,835)	46,947,400	83,420,840	(118,335,096)	46,983,235	46,095,995	71,150,138

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QB	Các loại ngoại tệ khác đã QB	Tổng
<b>Tài sản</b>					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	188,189	1,324,860	-	240,942	1,753,991
II- Tiền gửi tại NHNN	-	6,232,499	-	232,353	6,464,852
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3,085,254	19,350,716	-	1,178,882	23,614,852
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	248,331	85,718,712	-	4,465,903	90,432,946
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	295,422	-	81,719	377,141
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	118,040	-	311,131	429,171
X- Các tài sản Có khác (*)	22,483	5,482,711	-	279,139	5,784,333
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,544,257</b>	<b>118,522,960</b>	<b>-</b>	<b>6,790,069</b>	<b>128,857,286</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	2,655,950	61,816,551	-	891,064	65,363,565
II- Tiền gửi của khách hàng	2,468,995	45,362,390	-	3,501,625	51,333,010
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	(1,959,484)	6,720,279	-	589,519	5,350,314
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	335,588	940,447	-	-	1,276,035
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,667	-	-	2,667
VI- Các khoản nợ khác (*)	48,146	2,973,748	-	479,968	3,501,862
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,549,195</b>	<b>117,816,082</b>	<b>-</b>	<b>5,462,176</b>	<b>126,827,453</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4,938)	706,878	-	1,327,893	2,029,833
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(26,343)	5,975,337	-	(233,455)	5,715,539
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(31,281)	6,682,215	-	1,094,438	7,745,372

Ghi chú: (\*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
I- Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	-	7.853.188	-	-	-	-	-	7.853.188
II- Tiền gửi tại NIENN	-	-	29.516.918	-	-	-	-	-	29.516.918
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	50.159.930	9.207.267	18.310.247	7.550.448	418.627	-	85.646.519
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	947.357	10.589.387	-	-	-	11.536.744
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	295.296	-	-	-	-	-	295.296
VI- Cho vay khách hàng (*)	16.376.342	4.885.466	19.171.929	34.583.792	382.914.177	78.571.831	291.503.487	-	828.007.024
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	-	359	780.478	10.999.575	66.142.117	75.213.079	-	153.392.608
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	2.672.587	2.672.587
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	9.913.181	9.913.181
X- Tài sản Có khác (*)	151.118	-	528.623	5.851.508	10.517.339	2.962.849	1.677.196	-	21.688.633
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>16.784.460</b>	<b>4.885.466</b>	<b>107.526.243</b>	<b>51.370.402</b>	<b>433.330.725</b>	<b>155.237.245</b>	<b>381.398.157</b>	-	<b>1.150.522.698</b>
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NIENN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	79.926.029	14.181.937	28.475.720	26.973.475	390.613	-	149.947.774
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	282.232.514	167.952.101	350.403.696	22.283.661	201.450	-	823.073.422
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10.249	90.532	446.449	2.177.690	8.871.071	-	11.595.991
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.265.954	25.200.419	15.544.501	4.713.182	19.500.062	-	69.224.118
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	808.510	7.373.614	12.130.568	1.775.724	3.442.839	-	25.531.255
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>367.243.256</b>	<b>214.798.603</b>	<b>407.000.934</b>	<b>57.923.732</b>	<b>32.406.035</b>	<b>-</b>	<b>1.079.372.560</b>
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)	16.784.460	4.885.466	(259.717.013)	(163.428.201)	26.329.791	97.303.513	348.992.122	-	71.150.138

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Loại tiền tệ	30/09/2017	31/12/2016
USD	22,470	22,159
EUR	26,690	23,866
GBP	30,370	27,799
CHF	23,327	22,212
JPY	201.00	192.93
SGD	16,665	15,633
CAD	18,208	16,767
AUD	17,764	16,325

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng